CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cấp nước Thanh Hóa

Ngày 31/03/2025	5,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần *Q1/25*
106 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼6.00| -5.2%
YoY: ▲ 3.00| 3.1%

LN thuần *Q1/25*
6.91 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼12.2| -63.8%
YoY: ▼2.98| -30.1%

LN sau thuế *Q1/25*
10.2 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼13.3| -56.5%
YoY: ▲ 1.83| 22.1%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
13.0%
YoY: +/-▼ 4.9%

ROE (TTM) *Q1/25*
15.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

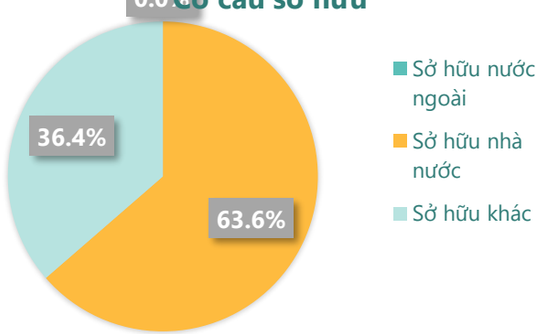
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,261 - 5,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
Số lượng CPLH (CP)	32,995,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	1,951
P/E	2.6

DT thuần *2024*
456 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 27.0| 6.4%

LN thuần *2024*
67.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.40| 12.2%

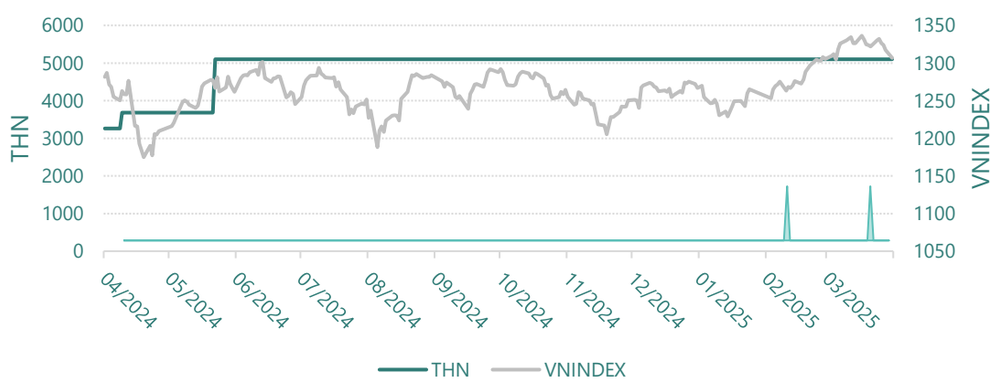
LN sau thuế *2024*
62.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 14.5| 30.6%

Cơ cấu sở hữu

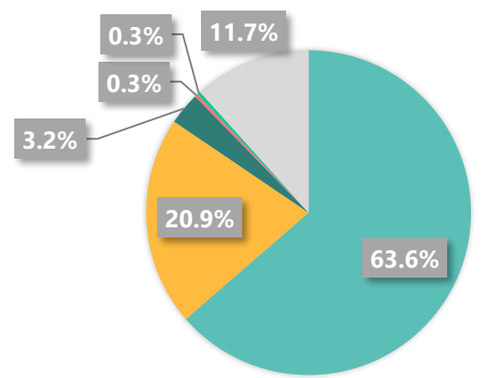


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



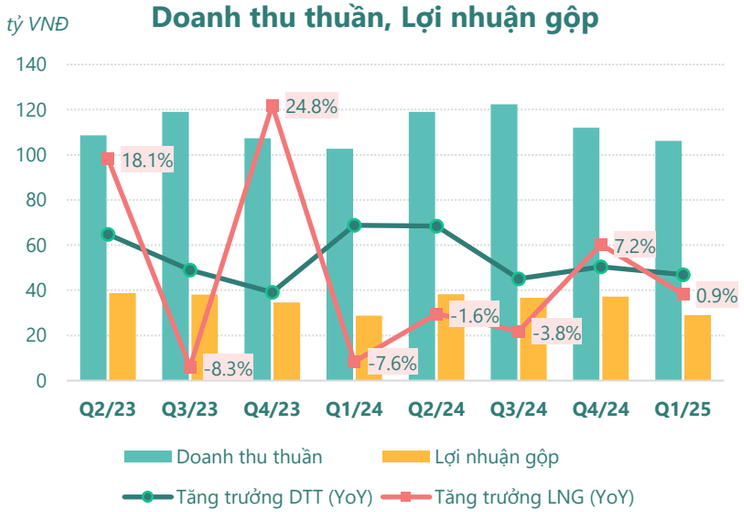
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

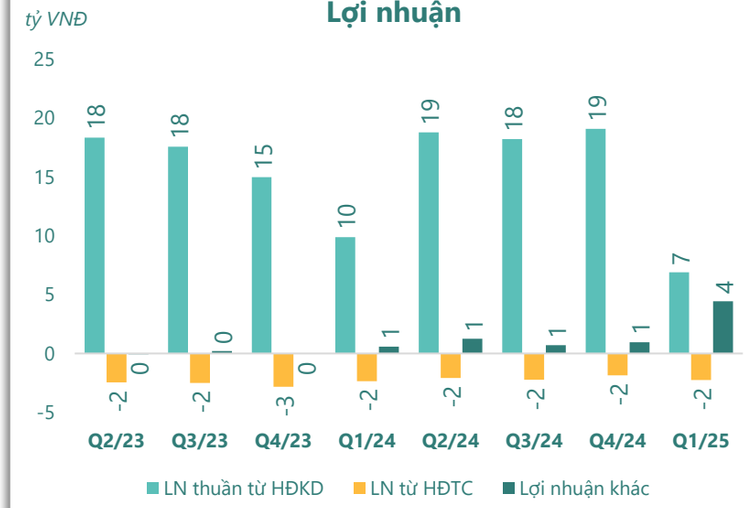
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



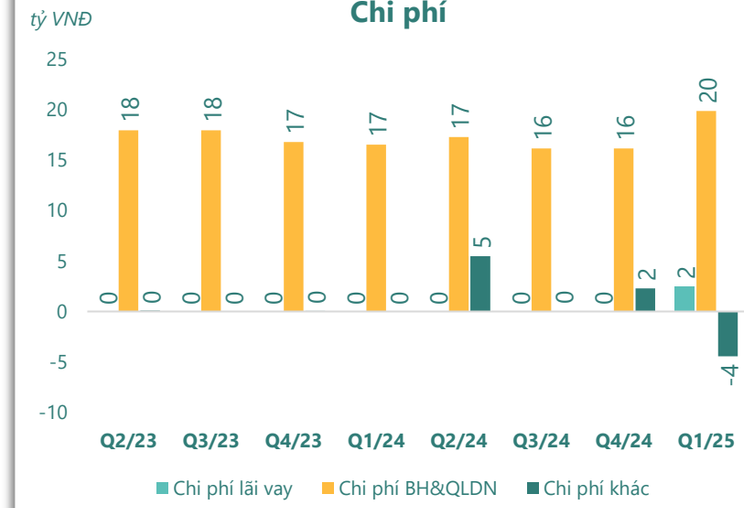
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



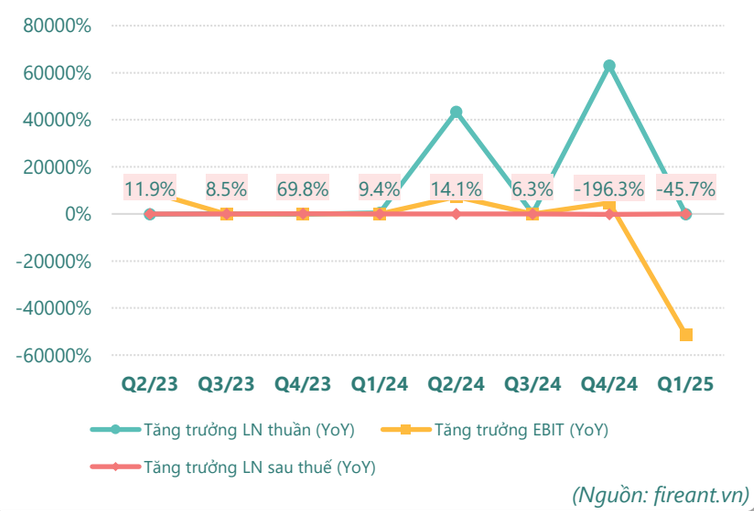
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



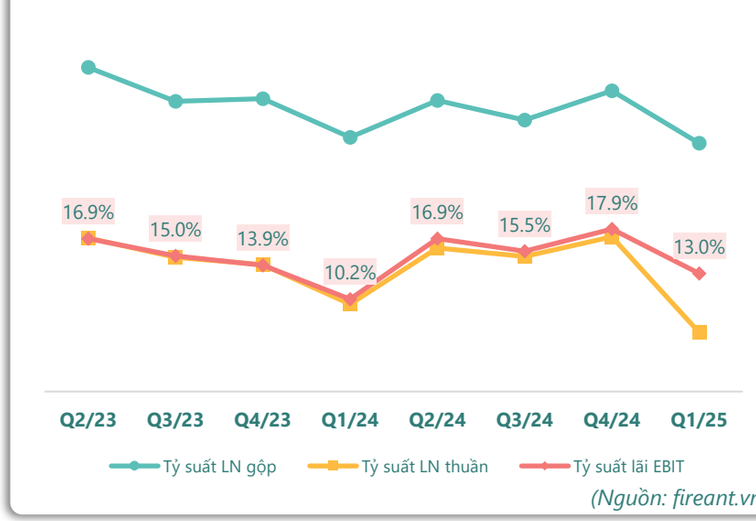
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



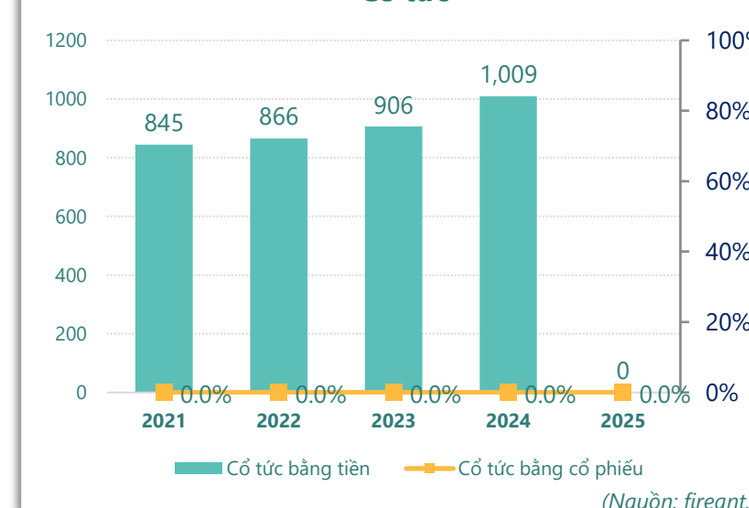
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

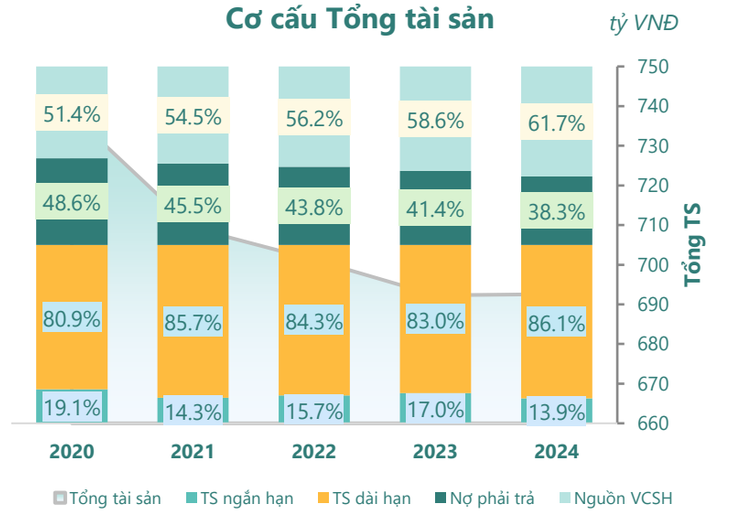
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

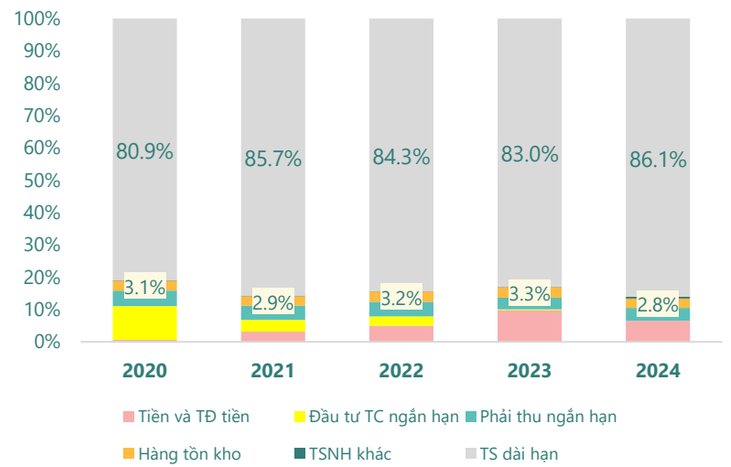
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



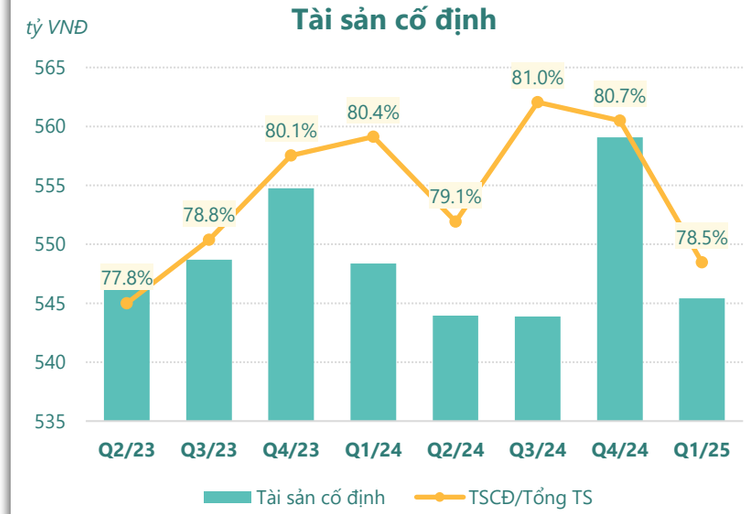
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



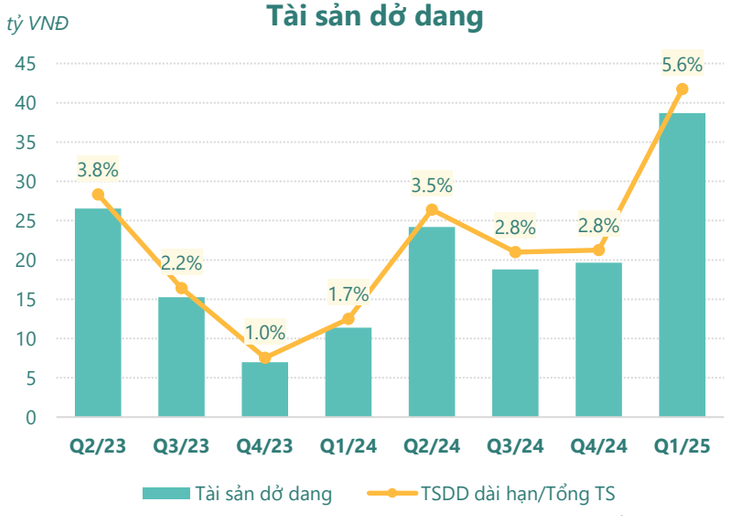
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



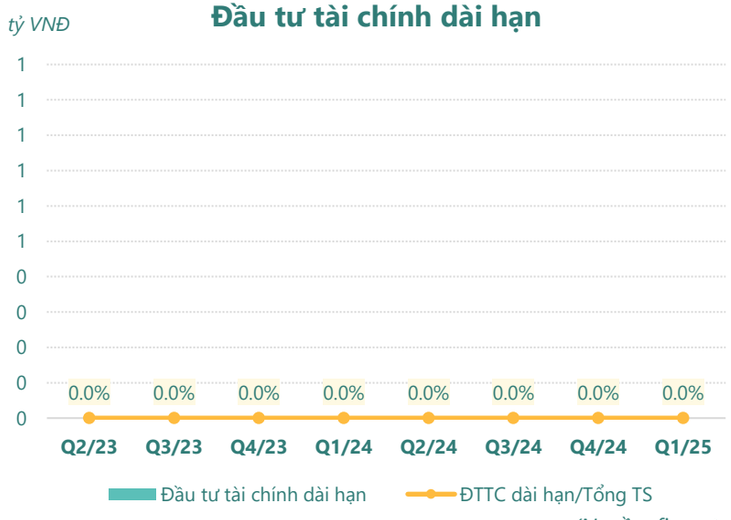
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



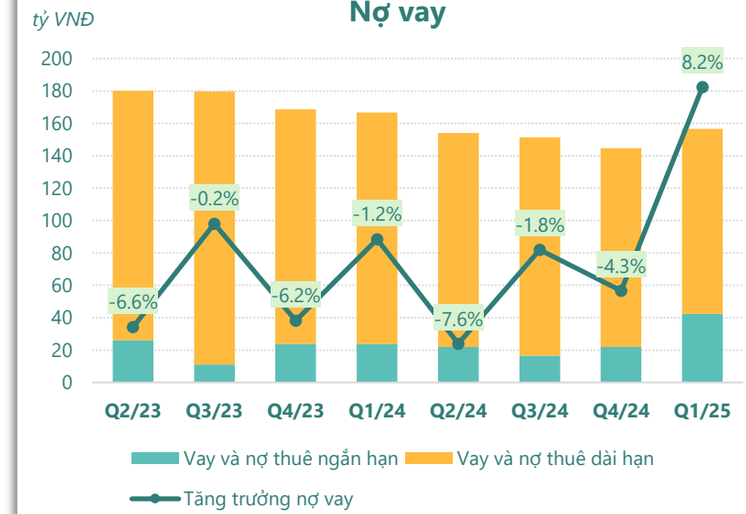
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

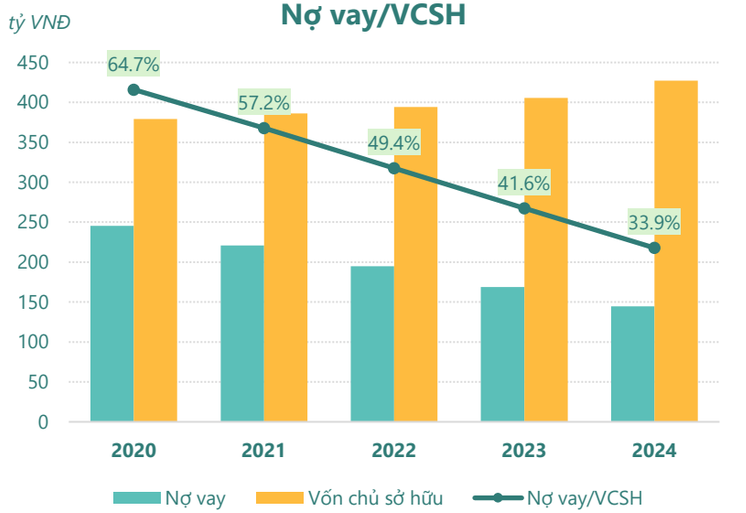
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

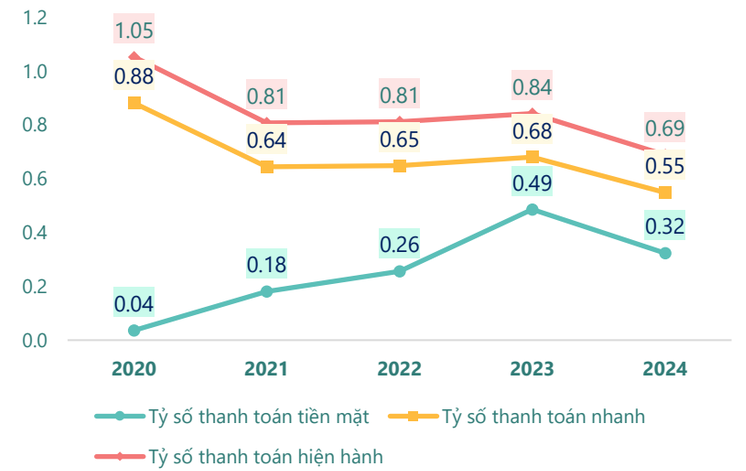
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



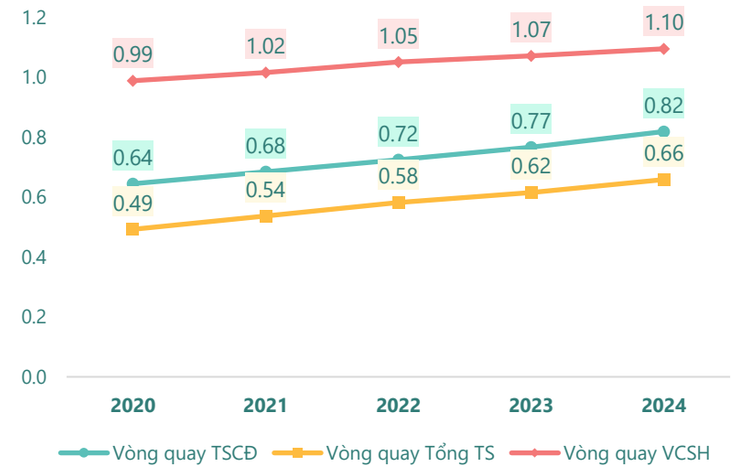
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



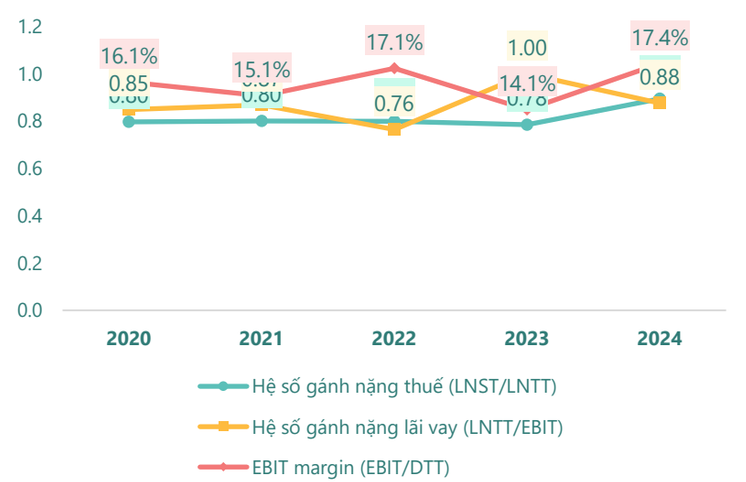
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



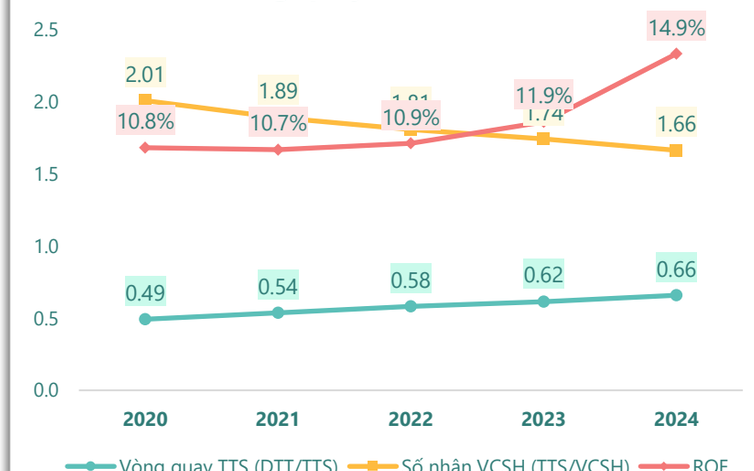
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



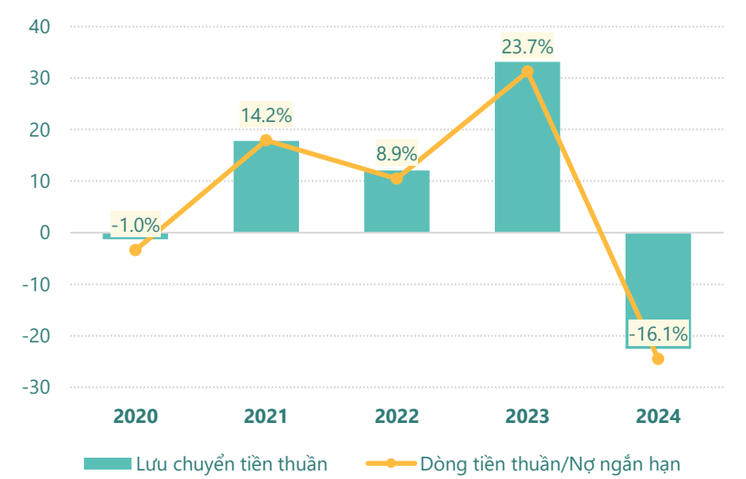
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**106**	**103**	**3.1%**	**456**	**429**	**6.4%**
Giá vốn hàng bán	77.1	73.9	4.4%	314	286	9.7%
Lợi nhuận gộp	29.1	28.8	0.9%	143	143	-0.1%
Doanh thu HĐTC	0.22	0.32	-32.7%	1.30	2.98	-56.2%
Chi phí TC	2.47	2.67	-7.4%	9.82	13.5	-27.0%
Chi phí lãi vay	2.47	0.00		9.82	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	10.4	9.83	5.7%	39.1	40.7	-3.9%
Chi phí QLDN	**9.49**	**6.71**	**41.5%**	**27.1**	**31.1**	**-12.8%**
LN thuần từ HĐKD	6.91	9.89	-30.1%	67.8	60.4	12.2%
Lợi nhuận khác	**4.44**	**0.57**	**680%**	**1.71**	**0.21**	**719%**
LN trước thuế	11.4	10.5	8.1%	69.5	60.6	14.7%
Lợi nhuận sau thuế	**10.2**	**8.37**	**22.1%**	**62.1**	**47.6**	**30.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.2**	**8.37**	**22.1%**	**62.1**	**47.6**	**30.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.1	-23.7	60.0	13.5	54.2	-25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.0	6.23	-37.7	10.5	-48.4	-3.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.1	-1.94	-12.7	-33.7	-8.98	14.4
Tiền đầu kỳ	52.1	67.7	48.3	58.2	48.5	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	**15.9**	**-19.4**	**9.63**	**-9.69**	**-3.11**	**-15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.9	48.3	58.2	48.5	45.4	30.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**695**	**693**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	92.4	96.5	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	30.1	45.4	-33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	42.3	27.5	53.5%
Hàng tồn kho	17.8	19.6	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.21	3.98	-44.6%
Tài sản dài hạn	**603**	**596**	**1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	545	559	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.7	19.6	97.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.6**	**17.4**	**6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	265	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**141**	**140**	**0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.3	21.8	93.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.1	36.3	-36.5%
Nợ dài hạn	117	125	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	114	123	-6.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**437**	**427**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**437**	**427**	**2.4%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)